

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo của Kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	12 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 0300588569 ngày 20 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
	Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
	Ông Wang Eng Chin	Thành viên
	Ông Lê Anh Minh	Thành viên

Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
	Bà Nguyễn Thị Như Hằng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
	Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Tài chính
	Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Dự án
	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Quyền Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm
	Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân	Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị
	Ông Phạm Phú Tuấn	Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh

Người đại diện theo pháp luật	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
--------------------------------------	------------------	---------------

Trụ sở chính	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
---------------------	---

Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
-----------------------	--

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Các báo cáo tài chính này được trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN GỬI CÁC CỔ ĐÔNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 2 năm 2011. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các báo cáo tài chính

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro của các báo cáo tài chính xem có sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót hay không. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, Kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Điều hành đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall

Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV

Chủ tịch

Quách Thành Châu

Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số HCM2668

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.804.397.860.378	5.050.274.123.753
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	234.843.207.079	415.417.916.497
111	Tiền		234.843.207.079	365.417.916.497
112	Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	2.092.259.762.292	2.314.253.566.692
121	Đầu tư ngắn hạn		2.162.917.431.792	2.400.760.431.792
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(70.657.669.500)	(86.506.865.100)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.119.075.135.003	753.498.136.776
131	Phải thu khách hàng	5	595.420.415.184	535.004.731.296
132	Trả trước cho người bán		340.411.981.006	137.378.435.309
135	Các khoản phải thu khác	6	183.818.883.488	81.757.731.624
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(576.144.675)	(642.761.453)
140	Hàng tồn kho	7	2.272.650.052.063	1.280.773.657.392
141	Hàng tồn kho		2.276.752.660.978	1.287.882.946.842
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.102.608.915)	(7.109.289.450)
150	Tài sản ngắn hạn khác		85.569.703.941	286.330.846.396
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	37.892.633.665	21.075.063.403
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.992.818.623	37.343.494.342
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	226.000.000.000
158	Tài sản ngắn hạn khác		31.684.251.653	1.912.288.651

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.949.908.765.951	3.379.906.340.869
210	Các khoản phải thu dài hạn		23.624.693	8.822.112.758
218	Phải thu dài hạn khác		23.624.693	8.822.112.758
220	Tài sản cố định		3.058.038.713.598	2.322.962.709.746
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	2.278.666.157.863	1.652.108.063.492
222	Nguyên giá		3.701.896.691.342	2.909.678.985.921
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.423.230.533.479)	(1.257.570.922.429)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	126.013.324.335	23.390.560.883
228	Nguyên giá		185.265.480.642	66.488.859.797
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(59.252.156.307)	(43.098.298.914)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	653.359.231.400	647.464.085.371
240	Bất động sản đầu tư	10	73.328.395.211	-
241	Nguyên giá		76.570.608.223	-
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.242.213.012)	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	1.659.632.386.999	801.180.628.831
251	Đầu tư vào các công ty con		561.052.384.560	228.800.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		214.466.955.551	26.151.955.551
258	Đầu tư dài hạn khác		1.036.111.273.800	652.324.833.440
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(151.998.226.912)	(106.096.160.160)
270	Tài sản dài hạn khác		158.885.645.450	246.940.889.534
271	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	94.165.141.674	192.530.909.235
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	62.865.036.536	53.520.933.059
278	Tài sản dài hạn khác		1.855.467.240	889.047.240
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.754.306.626.329	8.430.180.464.622

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.803.350.338.459	1.967.829.451.949
310	Nợ ngắn hạn		2.643.646.520.653	1.711.593.056.787
311	Vay và nợ ngắn hạn	12(a)	567.960.000.000	9.963.436.000
312	Phải trả người bán	13	1.095.245.156.293	793.260.645.166
313	Người mua trả tiền trước		30.515.029.293	28.827.412.385
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	278.216.643.484	399.397.544.377
315	Phải trả người lao động		32.715.690.648	28.238.908.609
316	Chi phí phải trả	15	263.812.687.876	206.997.629.616
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	115.873.505.360	62.646.543.020
320	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		259.307.807.699	182.260.937.614
330	Nợ dài hạn		159.703.817.806	256.236.395.162
331	Phải trả dài hạn người bán		-	116.939.763.988
333	Phải trả dài hạn khác	17	92.000.000.000	92.000.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	12(b)	-	12.454.295.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc	18	51.058.625.583	34.842.336.174
338	Doanh thu chưa thực hiện		16.645.192.223	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.950.956.287.870	6.462.351.012.673
410	Vốn chủ sở hữu		7.950.956.287.870	6.462.351.012.673
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19, 20	3.530.721.200.000	3.512.653.000.000
414	Cổ phiếu quỹ	20	(669.051.000)	(154.222.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	20	2.172.290.789.865	1.756.282.910.335
418	Quỹ dự phòng tài chính	20	353.072.120.000	294.347.876.431
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	1.895.541.229.005	899.221.447.907
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.754.306.626.329	8.430.180.464.622

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2010	2009
Đô la Mỹ	1.303.277,93	3.721.592,43
Euro	994,69	425,61



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày	
		31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.173.754.854.110	10.856.364.113.495
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(328.600.184.161)	(206.370.629.645)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.845.154.669.949	10.649.993.483.850
11	Giá vốn hàng bán	(10.676.719.801.966)	(6.777.573.637.378)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.168.434.867.983	3.872.419.846.472
21	Doanh thu hoạt động tài chính	447.982.910.578	435.650.789.236
22	Chi phí tài chính	(186.706.228.159)	(187.163.859.556)
24	Chi phí bán hàng	(1.438.185.805.872)	(1.245.476.021.840)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(370.492.890.936)	(279.959.615.835)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.621.032.853.594	2.595.471.138.477
40	Thu nhập khác – số thuần	610.517.546.817	137.093.220.509
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.231.550.400.411	2.732.564.358.986
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(645.058.588.114)	(357.664.782.907)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	9.344.103.477	6.245.696.829
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.595.835.915.774	2.381.145.272.908
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	10.193	6.785

Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày	
		31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	4.231.550.400.411	2.732.564.358.986
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	261.449.479.161	217.354.530.385
03	Các khoản dự phòng	30.016.540.007	64.269.076.069
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(42.641.420.105)	3.485.360.436
05	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	(334.654.310.311)	(1.369.195.527)
06	Chi phí lãi vay	6.003.810.273	6.603.699.017
07	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	(274.946.230.995)	(134.332.721.372)
07	Lãi từ hoạt động đầu tư khác	(750.795.625)	(19.160.818.751)
07	Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư trong công ty liên doanh	-	(139.577.506.654)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.876.027.472.816	2.729.836.782.589
09	Tăng các khoản phải thu	(298.837.737.911)	(77.480.675.573)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(997.326.866.523)	470.271.876.311
11	Tăng các khoản phải trả	398.190.544.599	408.931.488.823
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(13.661.108.147)	12.850.084.680
13	Tiền lãi vay đã trả	(4.866.346.822)	(6.891.124.226)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(548.573.466.173)	(289.460.673.397)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	66.404.700.000	16.032.334.480
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(309.955.388.199)	(146.953.873.474)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.167.401.803.640	3.117.136.220.213
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản	(1.421.428.554.578)	(650.077.543.415)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	720.843.512.534	62.885.083.319
23	Tiền chi mua trái phiếu và chứng khoán vốn	(500.000.000.000)	(200.000.000.000)
23	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	16.773.743.444	98.045.925.498
24	Tiền thu hồi từ khoản cho vay từ công ty liên doanh	-	207.968.250.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(520.567.384.560)	(95.555.870.424)
26	Tiền thu từ thu hồi khoản góp vốn vào đơn vị khác	-	134.267.250.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	272.092.557.858	70.657.151.268
28	Giảm/(tăng) tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	269.375.000.000	(2.123.386.500.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.162.911.125.302)	(2.495.196.253.754)


Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày		
		31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	20	18.068.200.000	3.646.400.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	20	(514.829.000)	(154.222.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		966.530.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(403.947.731.000)	(188.221.936.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20, 21	(1.765.200.420.000)	(351.280.620.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(1.185.064.780.000)	(536.010.378.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(180.574.101.662)	85.929.588.459
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	415.417.916.497	329.545.163.667
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(607.756)	(56.835.629)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	234.843.207.079	415.417.916.497




Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng


Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “Vinamilk”) được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (“Việt Nam” hay “Nhà nước”) ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLD ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước dưới sự kiểm soát của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp cấp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần như trình bày trong Thuyết minh số 19.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh bán, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi và trồng trọt;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi, kỹ thuật nuôi;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị đồng kiểm soát được liệt kê dưới đây:

Tên	Địa chỉ	31.12.2010		31.12.2009	
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn) (a)	Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	100%	100%	55%	55%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bất động sản Chiến Thắng – Việt Nam (b)	95 Lê Lợi, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam	-	-	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac (trước đây là Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam) (c)	9, Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thuận An, Bình Dương	100%	100%	-	-
Liên doanh:					
Dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	Xã Tu Tra, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	25%	25%	25%	25%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C, 9E Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	20%	20%	20%	20%
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	214 Trần Quang Khải, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,5%	24,5%	24,5%	24,5%
Công ty TNHH Miraka (d)	Tòa nhà c/-Beker 109 Tuwharetoa St, PO Box 1091, Taupo, New Zealand	19,3%	19,3%	-	-

(a) Vào ngày 13 tháng 4 năm 2010, Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn (trước đó Vinamilk nắm giữ 55% cổ phần của Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn) đã ra Nghị quyết số 01/04/NQ-ĐHĐCĐ/10 đồng ý chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của các cổ đông thiểu số cho Vinamilk. Sau đó, ngày 24 tháng 6 năm 2010, Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn chuyển đổi thành loại hình công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên với tên gọi là Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 2801074568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

(b) Vào ngày 11 tháng 3 năm 2010, chủ sở hữu của Công ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Chiến Thắng - Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế - đã ra Quyết định số 01/2010/QĐ quyết định giải thể tư cách pháp nhân của Công ty TNHH Một Thành viên Bất động sản Chiến Thắng và chuyển toàn bộ tài sản, nợ và vốn chủ sở hữu theo giá trị sổ sách cho Công ty TNHH Một Thành viên Bất động sản Quốc tế.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (c) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2010, Ban Quản lý Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore đã ban hành Giấy chứng nhận Đầu tư điều chỉnh số 463043000209 phê duyệt việc thay đổi chủ đầu tư từ F&N Foods Pte Ltd. thành Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và tên Công ty từ Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac dựa trên hợp đồng chuyển nhượng 100% vốn góp của Công ty F&N Foods Pte Ltd. trong Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam mà Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và Công ty F&N Foods Pte Ltd. đã ký vào ngày 4 tháng 6 năm 2010. Việc bàn giao tài sản được hoàn tất vào ngày 13 tháng 10 năm 2010.
- (d) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Giấy Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh số 389/BKH-ĐTRNN-ĐC1 phê duyệt khoản đầu tư của Vinamilk vào Công ty TNHH Miraka, một công ty được thành lập tại New Zealand với tổng số vốn đầu tư là 121.000.000 đô la New Zealand cho thời hạn 40 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài đầu tiên cấp ngày 11 tháng 9 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã đầu tư vào Công ty TNHH Miraka với số vốn là 179.315 triệu đồng Việt Nam (tương đương 12,5 triệu đô la New Zealand).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 4.113 nhân viên (2009: 4.045 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Việt Nam áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các chứng khoán cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(c) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**(d) Đầu tư tài chính dài hạn**

- (i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.
- (ii) Đầu tư trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập khi có bằng chứng giảm giá dài hạn của chứng khoán hoặc trong trường hợp Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.
- (iii) Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Phần mềm	3

Khấu hao tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được thực hiện theo Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này, quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Nhà cửa	10
Cơ sở hạ tầng	25 - 50

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.14 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.16 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.17 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế

Công ty ngưng trích lập quỹ dự phòng tài chính khi số tiền trong quỹ đạt 10% trên vốn điều lệ. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

2.19 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày của bảng cân đối kế toán.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tiền mặt	485.789.369	349.838.380
Tiền gửi ngân hàng	231.342.846.137	364.228.070.141
Tiền đang chuyển	3.014.571.573	840.007.976
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
	<u>234.843.207.079</u>	<u>415.417.916.497</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết	82.283.660.000	82.283.660.000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết	24.993.771.792	87.536.571.792
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	1.955.640.000.000	2.227.700.200.000
Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	3.200.000.000
Trái phiếu chính phủ	-	40.000.000
	<u>2.162.917.431.792</u>	<u>2.400.760.431.792</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(70.657.669.500)	(86.506.865.100)
	<u>2.092.259.762.292</u>	<u>2.314.253.566.692</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	86.506.865.100	122.995.786.378
Trích lập dự phòng	7.706.652.500	-
Hoàn nhập	(23.555.848.100)	(36.488.921.278)
	<u>70.657.669.500</u>	<u>86.506.865.100</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết số dư đầu tư tài chính dài hạn cuối năm của Công ty như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
<i>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty con:</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	350.000.000.000	139.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn)	90.800.000.000	44.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	45.800.000.000	45.800.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	74.452.384.560	-
	<hr/>	<hr/>
	561.052.384.560	228.800.000.000
	<hr/>	<hr/>
<i>Đầu tư dài hạn vốn sở hữu vào liên doanh và các công ty liên kết:</i>		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	18.000.000.000	9.000.000.000
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	9.942.684.826	9.942.684.826
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	7.209.270.725	7.209.270.725
Công ty TNHH Miraka	179.315.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	214.466.955.551	26.151.955.551
	<hr/>	<hr/>
<i>Đầu tư dài hạn khác:</i>		
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	600.000.000.000	200.000.000.000
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác:</i>		
Chứng khoán đã niêm yết	206.961.273.800	203.113.312.140
Chứng khoán chưa niêm yết	-	20.061.521.300
Các quỹ đầu tư	106.350.000.000	106.350.000.000
Khác	122.800.000.000	122.800.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.036.111.273.800	652.324.833.440
	<hr/>	<hr/>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	(151.998.226.912)	(106.096.160.160)
	<hr/>	<hr/>
	1.659.632.386.999	801.180.628.831
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	106.096.160.160	115.351.136.977
Tăng	64.822.430.938	99.311.364.057
Hoàn nhập	(18.920.364.186)	(108.566.340.874)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	151.998.226.912	106.096.160.160
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Các bên thứ ba	587.375.558.329	513.254.289.799
Các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	8.044.856.855	21.750.441.497
	<hr/>	<hr/>
	595.420.415.184	535.004.731.296
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải thu	-	3.754.275.000
Lãi tiền gửi phải thu	54.367.379.215	56.339.350.382
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	34.647.731.162	425.696.057
Thuế nhập khẩu được hoàn lại hoặc khấu trừ	86.664.527.807	8.236.379.986
Cho vay ngắn hạn	-	2.500.000.000
Phải thu khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	5.560.735.007	5.113.567.440
Phải thu khác	2.578.510.297	5.388.462.759
	<hr/>	<hr/>
	183.818.883.488	81.757.731.624
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

7 HÀNG TỒN KHO

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	623.038.110.193	373.436.700.524
Nguyên vật liệu	1.152.426.450.409	560.630.676.496
Công cụ, dụng cụ	6.423.190.140	5.728.217.220
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.525.909.945	79.996.536.053
Thành phẩm	376.881.930.363	248.724.584.464
Hàng hóa	33.540.067.793	11.409.563.139
Hàng gửi đi bán	15.917.002.135	7.956.668.946
	<u>2.276.752.660.978</u>	<u>1.287.882.946.842</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.102.608.915)	(7.109.289.450)
	<u>2.272.650.052.063</u>	<u>1.280.773.657.392</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	7.109.289.450	12.013.174.156
Tăng dự phòng	6.643.795.057	29.846.874.463
Hoàn nhập	(6.665.581.190)	(28.390.802.339)
Sử dụng dự phòng	(2.984.894.402)	(6.359.956.830)
	<u>4.102.608.915</u>	<u>7.109.289.450</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo	8.764.606.163	3.359.557.849
Tủ đông và tủ mát	13.536.497.543	4.186.007.286
Chi phí thuê đất, nhà xưởng và thuê khác	4.117.594.883	6.225.726.914
Chi phí triển khai phần mềm và bảo trì mạng	2.194.732.003	1.805.249.992
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.908.531.632	2.193.868.239
Chi phí khác	6.370.671.441	3.304.653.123
	<u>37.892.633.665</u>	<u>21.075.063.403</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền thuê đất	86.021.727.136	189.432.685.102
Tủ đông và tủ mát	7.122.306.162	2.400.404.384
Khác	1.021.108.376	697.819.749
	<u>94.165.141.674</u>	<u>192.530.909.235</u>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	192.530.909.235	195.338.108.061
Tăng trong năm	28.775.115.841	11.362.818.708
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(77.559.136.190)	-
Giảm khác	(49.581.747.212)	(14.170.017.534)
	<u>94.165.141.674</u>	<u>192.530.909.235</u>

Khoản giảm khác trong năm 2010 phần lớn thể hiện khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 1 năm.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	506.954.120.014	1.946.611.876.555	342.727.745.043	113.385.244.309	2.909.678.985.921
Mua trong năm	3.220.569.263	40.830.988.515	64.078.536.004	68.179.457.531	176.309.551.313
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	189.564.922.128	892.670.206.656	23.469.643.936	1.495.770.046	1.107.200.542.766
Tặng khác	-	3.371.430	-	-	3.371.430
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(62.737.879.531)	(1.421.546.427)	-	-	(64.159.425.958)
Thanh lý, nhượng bán	(55.522.536.738)	(251.388.746.742)	(110.512.348.103)	(9.712.702.547)	(427.136.334.130)
Phân loại lại	(1.004.422.973)	1.004.422.973	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>580.474.772.163</u>	<u>2.628.310.572.960</u>	<u>319.763.576.880</u>	<u>173.347.769.339</u>	<u>3.701.896.691.342</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	152.935.350.401	917.194.490.016	111.752.484.301	75.688.597.711	1.257.570.922.429
Khấu hao trong năm	23.264.122.779	173.094.569.944	32.105.193.470	19.567.059.916	248.030.946.109
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(398.978.030)	(24.955.269)	-	-	(423.933.299)
Thanh lý, nhượng bán	(5.308.314.496)	(44.123.480.308)	(26.144.871.475)	(6.370.735.481)	(81.947.401.760)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>170.492.180.654</u>	<u>1.046.140.624.383</u>	<u>117.712.806.296</u>	<u>88.884.922.146</u>	<u>1.423.230.533.479</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>354.018.769.613</u>	<u>1.029.417.386.539</u>	<u>230.975.260.742</u>	<u>37.696.646.598</u>	<u>1.652.108.063.492</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>409.982.591.509</u>	<u>1.582.169.948.577</u>	<u>202.050.770.584</u>	<u>84.462.847.193</u>	<u>2.278.666.157.863</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 647.603.114.086 đồng Việt Nam (2009: 619.936.933.160 đồng Việt Nam).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	19.899.547.200	46.589.312.597	66.488.859.797
Mua trong năm	29.971.555.655	3.299.755.190	33.271.310.845
Chuyển từ trả trước ngắn hạn và dài hạn	85.505.310.000	-	85.505.310.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	135.376.412.855	49.889.067.787	185.265.480.642
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	11.608.069.186	31.490.229.728	43.098.298.914
Khấu hao trong năm	-	10.600.253.339	10.600.253.339
Chuyển từ trả trước ngắn hạn và dài hạn	5.553.604.054	-	5.553.604.054
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	17.161.673.240	42.090.483.067	59.252.156.307
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	8.291.478.014	15.099.082.869	23.390.560.883
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	118.214.739.615	7.798.584.720	126.013.324.335
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Việc khấu hao quyền sử dụng đất đã ngưng từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2003 quy định quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 18.871.366.142 đồng Việt Nam (2009: 26.136.004.951 đồng Việt Nam).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	647.464.085.371	356.202.256.416
Tăng trong năm	1.151.640.149.415	728.677.518.307
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.107.200.542.766)	(367.017.738.154)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(12.411.182.265)	-
Thanh lý	(26.133.278.355)	(66.463.959.767)
Giảm khác	-	(3.933.991.431)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>653.359.231.400</u>	<u>647.464.085.371</u>

Những đơn vị có chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Văn phòng Công ty	277.772.837.051	313.857.683.435
Nhà máy sữa Sài Gòn	185.734.013.102	36.929.521.394
Nhà máy sữa Tiên Sơn	49.929.155.652	51.648.322.565
Nhà máy sữa Trường Thọ	31.401.764.891	114.909.529.995
	<hr/>	<hr/>

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	709.366.974	11.701.815.291	12.411.182.265
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.421.546.427	62.737.879.531	64.159.425.958
Phân loại lại	3.863.376.796	(3.863.376.796)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	5.994.290.197	70.576.318.026	76.570.608.223
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	-	-
Khấu hao trong năm	358.290.755	2.459.988.958	2.818.279.713
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	24.955.269	398.978.030	423.933.299
Phân loại lại	161.626.450	(161.626.450)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	544.872.474	2.697.340.538	3.242.213.012
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	5.449.417.723	67.878.977.488	73.328.395.211
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	53.520.933.059	47.275.236.230
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9.344.103.477	6.245.696.829
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	62.865.036.536	53.520.933.059
	<hr/>	<hr/>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

12 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	567.960.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	9.963.436.000
	<u>567.960.000.000</u>	<u>9.963.436.000</u>

Số dư khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện 5 khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm từ một chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài trị giá 30 triệu đô la Mỹ với lãi suất từ 2% đến 2,09%/năm. Khoản vay dùng để thanh toán khoản phải trả nhà cung cấp nước ngoài và không được bảo đảm.

(b) Vay và nợ dài hạn

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay dài hạn	-	22.417.731.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(9.963.436.000)
	<u>-</u>	<u>12.454.295.000</u>
Hoàn trả sau 12 tháng	-	12.454.295.000
	<u>-</u>	<u>12.454.295.000</u>

Khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là khoản vay được ký giữa Quỹ Đầu tư và Phát triển TP. Hồ Chí Minh (40%) và Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (60%) để hỗ trợ cho dự án lắp đặt dây chuyền đóng hộp sữa đặc có đường tại nhà máy Sữa Thống Nhất. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 59.215.811.590 đồng Việt Nam (2009: 68.384.711.428 đồng Việt Nam) và chịu lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng 2,4%/năm. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản vay này đã được hoàn trả hết cho Quỹ Đầu tư và Phát triển TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Các bên thứ ba	1.078.981.016.956	787.475.973.431
Các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	16.264.139.337	5.784.671.735
	<u>1.095.245.156.293</u>	<u>793.260.645.166</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	63.340.588.139	52.300.223.518
Thuế xuất nhập khẩu	3.668.385.524	11.474.338.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.215.827.511	329.730.705.570
Thuế thu nhập cá nhân	10.237.367.248	5.882.946.249
Thuế khác	754.475.062	9.330.288
	<u>278.216.643.484</u>	<u>399.397.544.377</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	125.005.789.994	143.611.944.115
Chi phí quảng cáo	83.472.865.870	37.959.007.545
Chi phí vận chuyển	20.660.425.800	13.592.206.655
Chi phí điện nước	37.000.000	469.337.200
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.239.789.975	2.736.095.442
Chi phí phải trả khác	30.396.816.237	8.629.038.659
	<u>263.812.687.876</u>	<u>206.997.629.616</u>

Chi phí phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 chủ yếu thể hiện chi phí hoạt động chung, chi phí lãi vay, phí kiểm toán, chi phí thuê đất và chi phí nhiên liệu.

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền ký quỹ nhận được từ khách hàng	12.869.222.332	47.930.560.000
Thuế nhập khẩu phải nộp	91.614.690.576	5.178.025.386
Phải trả khác về đầu tư tài chính	2.684.859.155	2.684.859.155
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	76.056.600	70.778.308
Phải trả khác	8.628.676.697	6.782.320.171
	<u>115.873.505.360</u>	<u>62.646.543.020</u>

17 NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ dài hạn khác thể hiện khoản tạm ứng nhận được từ bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển nhượng chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

18 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THỜI VIỆC

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	34.842.336.174	35.841.387.500
Trích lập dự phòng	23.869.635.563	4.826.453.112
Sử dụng dự phòng	(4.467.861.021)	(3.854.936.538)
Hoàn nhập dự phòng	(3.185.485.133)	(1.970.567.900)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	51.058.625.583	34.842.336.174
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

19 VỐN CỔ PHẦN

Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.530.721.200.000 đồng Việt Nam.

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

	31.12.2010		31.12.2009	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	353.072.120	3.530.721.200.000	351.265.300	3.512.653.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	353.072.120	3.530.721.200.000	351.265.300	3.512.653.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(66.020)	(669.051.000)	(15.320)	(154.222.000)
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	353.006.100	3.530.052.149.000	351.249.980	3.512.498.778.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	1.752.756.700.000	1.064.948.051.177	-	869.697.027.622	175.275.670.000	804.461.145.827	4.667.138.594.626
Vốn góp tăng trong năm	1.759.896.300.000	(1.064.948.051.177)	(154.222.000)	-	-	(691.301.848.823)	3.492.178.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.381.145.272.908	2.381.145.272.908
Trích lập các quỹ	-	-	-	886.585.882.713	119.072.206.431	(1.243.802.502.005)	(238.144.412.861)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(351.280.620.000)	(351.280.620.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	3.512.653.000.000	-	(154.222.000)	1.756.282.910.335	294.347.876.431	899.221.447.907	6.462.351.012.673
Vốn góp tăng trong năm	18.068.200.000	-	(514.829.000)	-	-	-	17.553.371.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.595.835.915.774	3.595.835.915.774
Trích lập các quỹ	-	-	-	416.007.879.530	58.724.243.569	(834.315.714.676)	(359.583.591.577)
Chia cổ tức (Thuyết minh số 21)	-	-	-	-	-	(1.765.200.420.000)	(1.765.200.420.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.530.721.200.000	-	(669.051.000)	2.172.290.789.865	353.072.120.000	1.895.541.229.005	7.950.956.287.870

21 CỐ TỨC

Trong năm 2010, Công ty chi trả cổ tức đợt cuối của năm 2009, cổ tức bổ sung sau 6 năm cổ phần hóa và cổ tức giữa kỳ của năm 2010 lần lượt là 353.056.460.000 đồng Việt Nam (1.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu), 353.055.970.000 (1.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu) và 1.059.087.990.000 (3.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu).

Cổ tức cuối cùng cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ được đề xuất trong Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2011.

22 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Bán hàng hóa	249.948.819.950	105.816.669.994
Bán thành phẩm	15.890.474.276.671	10.730.308.178.798
Cung cấp dịch vụ	27.410.984.250	20.239.264.703
Cung cấp dịch vụ bất động sản	5.920.773.239	-
	<u>16.173.754.854.110</u>	<u>10.856.364.113.495</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(320.185.652.193)	(196.965.123.771)
Hàng bán bị trả lại	(8.414.531.968)	(9.405.505.874)
	<u>(328.600.184.161)</u>	<u>(206.370.629.645)</u>
Doanh thu thuần	<u><u>15.845.154.669.949</u></u>	<u><u>10.649.993.483.850</u></u>

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	196.352.281.506	106.159.190.059
Lãi đầu tư trái phiếu	60.569.825.569	9.273.679.259
Lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán	1.037.680.360	29.319.420.834
Cổ tức nhận được	18.024.123.920	14.588.435.250
Cổ phiếu thưởng	-	4.311.416.804
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	124.057.264.255	127.930.880.807
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	47.711.031.480	4.285.965.956
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên doanh	-	139.577.506.654
Các thu nhập tài chính khác	230.703.488	204.293.613
	<u>447.982.910.578</u>	<u>435.650.789.236</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.386.381.262.362	6.651.252.204.703
Giá vốn của hàng hóa đã bán	237.139.515.986	88.388.409.331
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.301.870.656	3.849.609.131
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	3.826.512.705	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	5.915.933
Chi phí do hoạt động dưới công suất bình thường (Hoàn nhập)/lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	43.092.426.390 (21.786.133)	32.621.426.156 1.456.072.124
	<u>10.676.719.801.966</u>	<u>6.777.573.637.378</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hỗ trợ thanh toán nhà phân phối	37.407.095.648	-
Chi phí lãi vay	6.003.810.273	6.201.918.017
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.303.336.014	401.781.000
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	100.718.522.237	110.352.620.385
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	5.069.611.375	7.771.326.392
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	30.052.871.152	62.303.351.904
Phí giao dịch mua bán chứng khoán	154.951.460	132.861.858
Chi phí tài chính khác	5.996.030.000	-
	<u>186.706.228.159</u>	<u>187.163.859.556</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	111.698.708.452	127.769.536.074
Chi phí nguyên vật liệu	36.033.721.867	25.461.809.958
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.694.989.118	14.447.269.526
Chi phí khấu hao	31.490.118.666	21.236.329.708
Chi phí bảo hành	6.429.668.286	7.987.976.032
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	247.150.586.765	173.517.571.524
Chi phí quảng cáo	484.726.234.260	369.021.963.115
Chi phí khuyến mãi	267.572.811.563	228.895.940.871
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	237.388.966.895	277.137.625.032
	<u>1.438.185.805.872</u>	<u>1.245.476.021.840</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí nhân viên	100.516.850.308	78.608.082.853
Chi phí vật liệu quản lý	7.971.725.250	6.499.024.356
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.980.128.800	5.327.519.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.369.855.009	36.284.535.764
Thuế, phí, lệ phí	2.459.880.794	2.874.568.900
Chi phí dự phòng	19.914.745.226	27.977.191
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	121.793.471.614	89.286.625.927
Chi phí nhập hàng	24.830.959.180	12.313.877.310
Công tác phí	14.145.595.709	15.032.637.945
Chi phí dịch vụ ngân hàng	6.873.150.187	6.617.325.286
Chi phí khác	35.636.528.859	27.087.441.269
	<u>370.492.890.936</u>	<u>279.959.615.835</u>

27 THU NHẬP KHÁC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường nhận được từ các bên thứ ba	1.288.039.182	1.951.569.978
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	698.435.658.682	5.681.539.381
Tiền thu từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	24.420.501.863	66.623.819.157
Tiền thu từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ và vật tư kỹ thuật	59.704.004.232	40.375.692.269
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	217.531.182.525	91.480.108.818
Thu nhập khác	33.005.330.279	17.578.927.241
	<u>1.034.384.716.763</u>	<u>223.691.656.844</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(345.188.932.370)	(4.368.598.757)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(17.097.971.943)	(2.195.454)
Giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang	(26.133.278.355)	(66.463.959.767)
Giá trị công cụ, dụng cụ và vật tư kỹ thuật thanh lý	(505.032.839)	(175.141.678)
Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	(5.264.156.933)	-
Chi phí khác	(29.677.797.506)	(15.588.540.679)
	<u>(423.867.169.946)</u>	<u>(86.598.436.335)</u>
Thu nhập khác – số thuần	<u>610.517.546.817</u>	<u>137.093.220.509</u>

28 THUẾ

Các nhà máy và chi nhánh trong Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo qui định của luật thuế hiện hành như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.231.550.400.411	2.732.564.358.986
Thuế tính ở thuế suất 25%	1.057.887.600.103	683.141.089.747
Điều chỉnh:		
Thay đổi mức thuế suất	-	(17.630.662.575)
Chênh lệch thuế suất giữa các chi nhánh	(172.898.861.233)	(113.611.117.700)
Thu nhập không chịu thuế	(4.506.030.980)	(6.504.151.168)
Chi phí không được khấu trừ	2.494.552.400	3.131.052.281
Ưu đãi thuế	(247.736.730.691)	(148.969.942.923)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trước đây	-	635.697.194
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	473.955.038	(48.772.878.778)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	635.714.484.637	351.419.086.078

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính dựa trên trên thu nhập chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	3.595.835.915.774	2.381.145.272.908
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	352.777.597	350.950.861
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	10.193	6.785

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.080.077.369.707	6.460.586.485.575
Chi phí nhân công	478.398.198.750	453.619.280.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	261.449.479.161	217.354.530.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.136.320.083	373.574.028.165
Các chi phí khác	1.146.236.527.381	987.145.102.180
	<u>12.528.297.895.082</u>	<u>8.492.279.427.302</u>

31 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 47,3% vốn điều lệ của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10.123.504.327	6.082.504.057
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	82.182.192.286	30.700.595.621
	<u>92.305.696.613</u>	<u>36.783.099.678</u>

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	56.705.909.799	38.488.255.120
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	130.159.967.123	54.825.310.359
	<u>186.865.876.922</u>	<u>93.313.565.479</u>

iii) Thu nhập bán tài sản cố định và xây dựng cơ bản

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	55.164.207.800	79.676.577.722
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	1.816.458.309	2.029.860.376
	<u>56.980.666.109</u>	<u>81.706.438.098</u>

31 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Cho các bên liên quan vay

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	7.500.000.000	2.500.000.000
	<u>57.500.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>

v) Góp vốn đầu tư vào các bên liên quan

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	211.000.000.000	78.105.870.424
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	46.800.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	74.452.384.560	-
Dự án Căn hộ Horizon – Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	-	2.450.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Miraka	179.315.000.000	-
	<u>520.567.384.560</u>	<u>95.555.870.424</u>

vi) Chi trả cổ tức

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	<u>834.960.000.000</u>	<u>167.072.180.000</u>

vii) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	<u>41.545.628.000</u>	<u>30.059.586.864</u>

31 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Các khoản phải thu (Thuyết minh số 5)		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	1.482.783.855	18.128.839.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	6.562.073.000	3.621.602.497
	<u>8.044.856.855</u>	<u>21.750.441.497</u>
Các khoản phải trả (Thuyết minh số 13)		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	3.857.611.500	1.994.495.420
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	12.406.527.837	3.790.176.315
	<u>16.264.139.337</u>	<u>5.784.671.735</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	2010 VNĐ	2009 VNĐ	2010 VNĐ	2009 VNĐ	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Công ty						
Doanh thu bán hàng	14.188.396.691.555	9.451.443.338.268	1.656.757.978.394	1.198.550.145.582	15.845.154.669.949	10.649.993.483.850
Giá vốn hàng bán	(9.347.055.554.510)	(5.929.012.632.366)	(1.329.664.247.456)	(848.561.005.012)	(10.676.719.801.966)	(6.777.573.637.378)
Lợi nhuận gộp	4.841.341.137.045	3.522.430.705.902	327.093.730.938	349.989.140.570	5.168.434.867.983	3.872.419.846.472

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc và thiết bị	1.511.730.845.164	365.161.000.000

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất và thuê kho	
	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Dưới 1 năm	5.066.106.182	4.294.000.000
Từ 1 đến 5 năm	20.264.424.727	17.202.000.000
Trên 5 năm	179.715.784.826	148.730.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	205.046.315.735	170.226.000.000

35 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Trong tháng 2 năm 2011, Công ty đã phát hành 3.498.520 cổ phiếu với mệnh giá cho nhân viên bằng tiền mặt.

36 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Ban Điều hành duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2011.



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc